Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC IV
HẠNG MỤC VÀ ĐỐI TƯỢNG PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN

STT	Hạng mục kiểm tra(*)	*Đối tượng kiểm tra (***)*		
		Ô tô	***Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc***	***Linh kiện(**)***
1	Số nhận dạng (VIN)	-	X(8)	-
2	Yêu cầu an toàn chung	X	X	-
3	Khối lượng và kích thước	X	X	-
4	Hệ thống phanh	X	X	-
5	Đèn chiếu sáng phía trước	X	-	X
6	Đèn tín hiệu	X	X	-
7	Đồng hồ đo tốc độ	X(1)	-	-
8	Còi	X	-	-
9	Khí thải	X(2)	-	-
10	Độ ồn khi xe đỗ tại chỗ (không áp dụng đối với xe có động cơ đốt trong không hoạt động khi xe đỗ tại chỗ)	X	-	-
11	Kính an toàn	X	-	X
12	Gương chiếu hậu hoặc thiết bị quan sát phía sau	X	-	X
13	Lốp xe	X	X	X
14	Vành bánh xe (hợp kim nhẹ)	X(3)	-	X(3)
15	Kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới	X(4)	X	X
16	An toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới	X(5)	-	X(5)

14	Chạy thử	X[6]	X[6]	-
15	Thử kín nước	X[7]	-	-

Ghi chú:

X Áp dụng;

- Không áp dụng;

[*] Theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định hiện hành;

[**] + Áp dụng đối với linh kiện thay thế, linh kiện sử dụng lắp ráp xe cơ giới;

+ Không áp dụng đối với linh kiện đã được lắp trên xe cơ giới nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong nước mà các xe này đã được kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận hoặc xuất xưởng theo quy định (xe cơ sở) khi thực hiện kiểm tra, chứng nhận các loại xe cơ giới sản xuất, lắp ráp từ các xe cơ sở này;

[***] Các xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nếu các hạng mục kiểm tra không có sự thay đổi so với xe cơ sở đã được kiểm tra, thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoặc cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng thì chỉ thực hiện kiểm tra nhận dạng, tình trạng hoạt động, chỉ tiêu chất lượng trên thiết bị khi xuất xưởng (nếu có).

Các ghi chú khác:

[1] Không áp dụng kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ đối với xe cơ giới sản xuất từ xe cơ sở nếu không có sự thay đổi về kết cấu, cách thức hiện thị so với xe cơ sở;

[2] Kiểm tra thử nghiệm khí thải theo phương pháp thử nhanh nếu đáp ứng được các yêu cầu về việc thừa nhận, mở rộng kết quả của xe cơ sở đã thử nghiệm và chứng nhận;

[3] Áp dụng đối với ô tô con (nhóm M1), ô tô tải có khối lượng toàn bộ không quá 3,5 tấn (nhóm N1);

[4] Không áp dụng kiểm tra, thử nghiệm đối với xe cơ giới sản xuất từ xe cơ sở;

[5] Chỉ áp dụng đối với ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn và số người cho phép chở (kể cả người lái) trên 22 người (không áp dụng đối với ô tô khách thành phố);

[6] Không áp dụng đối với xe sản xuất từ xe cơ sở nếu không có sự thay đổi các kết cấu, hệ thống, tổng thành chính liên quan đến an toàn đã lắp trên xe cơ sở; việc kiểm tra chạy thử trên đường chỉ thực hiện để kiểm tra, đánh giá đối với các hạng mục có sự thay đổi so với xe cơ sở và các ảnh hưởng liên quan (nếu có);

[7] Áp dụng kiểm tra đối với xe chở người; không áp dụng đối với trường hợp xe sản xuất từ ô tô cơ sở không có sự thay đổi về thân vỏ xe làm ảnh hưởng đến độ kín của xe;

[8] Không áp dụng đối với trường hợp xe được sản xuất từ xe cơ sở đã có số khung.

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC VII

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CẦN THIẾT ĐỂ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

TT	*Tên thiết bị*	*Cơ sở sản xuất* [1]	
		Ô tô	*Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc*
1	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang	x	-
2	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	x[2]	-
3	Thiết bị kiểm tra góc quay lái của bánh xe dẫn hướng	x	-
4	Thiết bị kiểm tra lực phanh	x	x
5	Thiết bị kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ	x[3]	-
6	Thiết bị kiểm tra đèn pha (kiểm tra được cường độ sáng và độ lệch chùm sáng)	x	-
7	Thiết bị kiểm tra khí thải	x	-
8	Thiết bị kiểm tra âm lượng còi và độ ồn	x	-
9	Thiết bị phun mưa kiểm tra độ kín nước từ bên ngoài	x[4]	x
10	Cầu nâng hoặc hầm kiểm tra gầm xe [5]	x	-

Ghi chú:

x: Áp dụng (*việc trang bị các thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo danh mục nêu trên phải phù hợp với loại xe được sản xuất, lắp ráp tại cơ sở sản xuất);*

- : Không áp dụng;

[1] Các cơ sở sản xuất xe cơ giới từ xe cơ sở đã được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận có thể kiểm tra xe bằng thiết bị tại các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới;

[2] Áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất các loại xe có hệ thống treo độc lập; Không bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở sản xuất từ xe cơ sở nhưng trong quá trình sản xuất không tác động, thay đổi liên quan đến góc đặt bánh xe;

[3] Không áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, lắp ráp các loại xe từ ô tô cơ sở (trừ ô tô sát xi không có buồng lái);

(4) Áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất các loại xe chở người; không bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở sản xuất xe từ xe cơ sở chở người và quá trình sản xuất xe không làm thay đổi kết cấu thân vỏ xe, không làm ảnh hưởng đến độ kín của xe cơ sở;

(5) Đối với các cơ sở sản xuất xe từ ô tô cơ sở, có các bàn trượt hỗ trợ kiểm tra gầm xe hoặc thiết bị có tính năng tương tự thì cho phép sử dụng thiết bi này thay thế cầu nâng hoặc hầm kiểm tra gầm xe.

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC IX

CÁC NỘI DUNG GIÁM SÁT KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

Stt	Các hạng mục giám sát	Ô tô chở người	Ô tô chở hàng	Rơ moóc Sơ mi rơ moóc	Yêu cầu
1	Các thông số cơ bản (kích thước bao, khối lượng bản thân) (1)	X	X	X	Phù hợp với thiết kế đã được thẩm định và tiêu chuẩn hiện hành
2	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (chủng loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	X	
3	Chỗ làm việc và tầm nhìn của người lái (tầm quan sát phía trước, kính chắn gió, gương chiếu hậu)	X	X	-	
4	Khoang hành khách (các kích thước và bố trí ghế, cửa lên xuống, lối thoát khẩn cấp, các trang thiết bị an toàn trong xe)	X	-	-	
5	Thùng hàng (các kích thước, lắp đặt, hoạt động cơ cấu tự đổ)	-	X	X	
6	Động cơ (kiểu loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	-	
7	Hệ thống phanh (kiểu loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	X	
8	Hệ thống truyền lực (kiểu loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	-	
9	Hệ thống lái (kiểu loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	-	
10	Bánh xe (kiểu loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	X	
11	Hệ thống treo (kiểu loại, lắp đặt, tình trạng hoạt động)	X	X	X	

12	Kiểm tra các chỉ tiêu tổng hợp liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng, lực phanh trên các trục, lực phanh đỗ xe, sai số đồng hồ tốc độ (nếu có sự thay đổi về kết cấu, cách thức hiện thị so với xe cơ sở), cường độ và độ lệch sáng đèn chiếu sáng phía trước, khí thải, âm lượng còi, độ ồn đỗ tại chỗ) (2)	X	X	X	Phù hợp với các chỉ tiêu chất lượng đã đăng ký và tiêu chuẩn hiện hành
13	Kiểm tra chạy thử trên đường (2)	X	X		
14	Kiểm tra độ kín nước từ bên ngoài xe (3)	X	-	-	

Ghi chú: Các mục đánh dấu "X" là phải kiểm tra, đánh dấu "-" là không kiểm tra; (1) - Giám sát kiểm tra với xác xuất 5%; (2) - Chạy thử chỉ thực hiện khi phát lỗi liên quan đến chất lượng lắp ráp giữa các chi tiết, cụm chi tiết hoặc xe có tiếng kêu lạ và cơ sở sản xuất có trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình chạy thử; (3) – Kiểm tra độ kín nước từ bên ngoài đối với xe ô tô con, xe khách chỉ thực hiện đối với trường hợp xe có sự thay đổi liên quan kết cấu thân vỏ xe ảnh hưởng đến độ kín của xe.

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC TỐI THIỂU CÁC THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TT	Tên thiết bị(*)	Ghi chú
1	Thiết bị kiểm tra độ không trùng vết	
2	Thiết bị kiểm tra phanh	
3	Thiết bị kiểm tra đồng hồ tốc độ	
4	Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	Kiểm tra được cường độ sáng và tọa độ chùm sáng
5	Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng	Kiểm tra được nồng độ CO và HC
6	Thiết bị kiểm tra âm lượng còi và độ ồn	

Ghi chú:

(*) Các thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng được trang bị phải phù hợp với loại xe được sản xuất, lắp ráp.

Phụ lục 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XI

MẪU BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ VI PHẠM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ ……../……/NĐ-CP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ ……../……./NĐ-CP

Theo đề nghị của: ……

Hôm nay, ngày …. tháng ….. năm ……, tại ……..

…….

Cục Đăng kiểm Việt Nam đã tiến hành kiểm tra phương tiện sau:

- Nhãn hiệu / số loại: ……

- Số khung: …… Số động cơ: ……

- Số đăng ký kiểm tra: ……. Số tờ khai: ……

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, các giấy tờ có liên quan và đối chiếu với quy định hiện hành, Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận thấy phương tiện nêu trên đã vi phạm quy định tại Nghị định số ……./……./NĐ-CP ngày …./…./…… của Chính phủ, cụ thể là:

……

……

Biên bản này được lập thành hai (02) bản chính, cơ quan kiểm tra chất lượng giữ một (01) bản và tổ chức, cá nhân nhập khẩu giữ một (01) bản.

Đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu	**Đại diện cơ quan kiểm tra**

Phụ lục 6

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XII

MẪU THÔNG BÁO
XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU NHẬP KHẨU VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH …./……../NĐ-CP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số (Nº):	

THÔNG BÁO
XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH SỐ ……/20…./NĐ-CP
(Notice of Imported Low-speed Vehicles's violation of Decree Nº …../20…../NĐ-CP)

Tình trạng xe chở người bốn bánh có gắn động cơ *(Vehicle's status):*

Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại xe *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trade mark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã kiểu loại *(Model code)*:
Số khung (*Chassis No*): Số động cơ (*Engine No*):
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration No/date)*: /
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*: /
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu nêu trên vi phạm Nghị định số …../20…./NĐ-CP ngày …/…./20…. của Chính phủ.
This Imported Low-speed Vehicles has been violated to the …../20…./NĐ-CP Decree issued by Vietnam Government on ……., 20……
Nội dung vi phạm *(Description of Violation):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

***Nơi nhận** (Destination):*

Ghi chú: Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định.

Phụ lục 7

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XVII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CẢI TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM **CHI CỤC ĐĂNG KIỂM .....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CẢI TẠO

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế số:

Căn cứ vào kết quả thẩm định tại biên bản thẩm định số:

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM ……..

Chứng nhận:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thiết kế:

Địa chỉ:

Loại xe máy chuyên dùng: Nhãn hiệu:

Số khung: Số động cơ:

Biển số đăng ký: *(nếu đã được cấp)*

Chủ phương tiện:

Địa chỉ:

ĐÃ ĐƯỢC CHI CỤC ĐĂNG KIỂM ……THẨM ĐỊNH

(Nội dung chính của bản thiết kế cải tạo)

……, ngày tháng năm
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM ……..

Ghi chú: Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Chi Cục Đăng kiểm quyết định.

Phụ lục 8

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XVIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM **CHI CỤC ĐĂNG KIỂM ……..**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số / /TT-BGTVT ngày .... tháng ..... năm ….
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Liên:

Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo số:

Loại xe máy chuyên dùng: Nhãn hiệu:

Số khung: Số động cơ:

Biển số đăng ký: *(nếu đã được cấp)*

Chủ phương tiện

Địa chỉ:

Cơ sở cải tạo:

Địa chỉ:

Biên bản kiểm tra số:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng)

Chiếc xe trên thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

Ghi chú:

….., ngày tháng năm

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM …….

Ghi chú: Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Chi Cục Đăng kiểm quyết định.